



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: / QĐ - VPCNCL
ngày tháng năm 2025 của Giám đốc
Văn phòng Công nhận Chất lượng/of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 3**

Laboratory: **National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development Center 3 (NAFIQPM Center 3)**

Tổ chức/Cơ quan chủ quản: **Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 3**

Organization: **National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development Center 3 (NAFIQPM Center 3)**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Sinh, Hóa**

Field of testing: **Biological, Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Lê Hoàng Lâm**

Số hiệu/ Code: **VILAS 116**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **Kể từ ngày / /2025 đến ngày 25/05/2030**

Địa chỉ: **1105 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Long, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**

Address: **1105 Le Hong Phong street, Phuoc Long ward, Nha Trang city, Khanh Hoa province**

Địa điểm: **1105 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Long, TP. Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa**

Location: **1105 Le Hong Phong street, Phuoc Long ward, Nha Trang city, Khanh Hoa province**

Điện thoại/ Tel: **+84 258.3884543 - 3888248**

E-mail: **aithihuynh@gmail.com;tuan.naf3@gmail.com**

Website: **www.nafiqpm3.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

Lĩnh vực thử nghiệm: Sinh

Field of testing: Biological

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm Foods	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí <i>Enumeration of Aerobic microorganisms</i>		NMKL 86:2013
2.		Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 30°C <i>Enumeration of Aerobic microorganisms at 30°C</i>		ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022
3.		Định lượng Coliforms <i>Enumeration of Coliforms</i>		ISO 4832:2006
4.		Phát hiện và định lượng Coliforms. Kỹ thuật MPN <i>Detection and enumeration of Coliforms. MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,7 CFU/g (mL)	ISO 4831:2006
5.		Định lượng Staphylococci dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác) <i>Enumeration of Staphylococci positive coagulase (Staphylococcus aureus and other species)</i>		ISO 6888-1:2021/ Amd 1:2023
6.		Phát hiện và định lượng Staphylococci dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác). Kỹ thuật MPN <i>Detection and enumeration of Staphylococci positive coagulase (Staphylococcus aureus and other species). MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,5 CFU/g (mL)	ISO 6888-3:2003/ Corrected 2004
7.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-glucuronidase <i>Enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli</i>		ISO 16649-2:2001

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
8.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β -glucuronidase. Kỹ thuật MPN <i>Detection and enumeration of β-glucuronidase positive Escherichia coli.</i> <i>MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 2,2 CFU/g (mL)	ISO 16649-3:2015
9.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> . Kỹ thuật MPN <i>Detection and enumeration of Escherichia coli.</i> <i>MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 2,0 CFU/g (mL); 3,1 CFU/25g (25 mL)	ISO 7251:2005/ Amd 1:2023
10.		Phát hiện <i>Escherichia coli</i> O157 <i>Detection of Escherichia coli O157</i>	eLOD ₅₀ : 2,2 CFU/25g (25 mL)	ISO 16654:2001/ Amd 1:2017 và/and Amd 2:2023
11.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2,2 CFU/25g (25 mL)	ISO 6579-1: 2017/ Amd.1:2020
12.		Định lượng <i>Vibrio parahaemolyticus</i> <i>Enumeration of Vibrio parahaemolyticus</i>		NMKL 156:1997
13.		Định lượng Enterobacteriaceae <i>Enumeration of Enterobacteriaceae</i>		ISO 21528-2:2017
14.		Phát hiện và định lượng Enterobacteriaceae. Kỹ thuật MPN <i>Detection and enumeration of Enterobacteriaceae.</i> <i>MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 2,0 CFU/g (mL)	ISO 21528-1:2017
15.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước > 0.95 <i>Enumeration of Yeasts and Moulds with water activity greater than 0.95</i>		ISO 21527-1:2008
16.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước $\leq$ 0.95 <i>Enumeration of Yeasts and Moulds with water activity less than or equal to 0.95</i>		ISO 21527-2:2008

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
17.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2,5 CFU/25g (25 mL)	ISO 11290-1:2017
18.		Định lượng <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp.</i> <i>Enumeration of Listeria monocytogenes and Listeria spp.</i>		ISO 11290-2 :2017
19.		Phát hiện <i>Vibrio spp.</i> (<i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio vulnificus</i> và <i>Vibrio cholerae</i> bao gồm nhóm O1, O139) <i>Detection of Vibrio spp. (Vibrio parahaemolyticus, Vibrio vulnificus and Vibrio cholerae O1, O139)</i>	eLOD ₅₀ : 5,6 CFU/25g (25 mL)	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023
20.		Định lượng <i>Clostridium spp.</i> khử sulfite <i>Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp.</i>		ISO 15213-1:2023
21.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		ISO 15213-2:2023
22.		Phát hiện <i>Campylobacter</i> <i>Detection of Campylobacter</i>	eLOD ₅₀ : 4,4 CFU/25g (25 mL)	ISO 10272-1:2017/ Amd 1:2023
23.		Định lượng Coliform chịu nhiệt (Faecal Coliform) và <i>Escherichia coli</i> <i>Enumeration of thermotolerant coliform (Faecal Coliform) and Escherichia coli</i>		NMKL 125:2024
24.		Phát hiện <i>Shigella spp.</i> <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2,8 CFU/25g (25 mL)	ISO 21567:2004
25.		Định lượng <i>Bacillus cereus</i> giả định <i>Enumeration of presumptive Bacillus cereus</i>		ISO 7932:2004/ Amd 1:2020; Cor:2020
26.		Phát hiện <i>Clostridia</i> khử sulfite <i>Detection of Sulfite reducing Clostridia</i>	eLOD ₅₀ : 1,1 CFU/g (mL)	04.2-CL3/ST.PP.63 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
27.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Định lượng <i>Enterococcus</i> <i>Enumeration of Enterococcus</i>		NMKL 68:2011
28.		Định lượng nhanh nấm men và nấm mốc <i>Rapid enumeration of Yeasts and Moulds</i>		TCVN 13369:2021
29.		Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> <i>Enumeration of Staphylococcus aureus</i>		AOAC 975.55-2007
30.		Phát hiện <i>Clostridium botulinum</i> <i>Detection of Clostridium botulinum</i>	eLOD ₅₀ : 3 CFU/g (mL)	TCVN 9049:2012
31.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Định lượng Coliform, Coliform chịu nhiệt (Faecal Coliform), <i>Escherichia coli</i> . Kỹ thuật MPN <i>Enumeration of Coliform, thermotolerant coliform (Faecal coliform), Escherichia coli. MPN technique</i>		NMKL 96:2009
32.	Đường <i>Sugar</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí ưa nhiệt <i>Enumeration of total mesophilic aerobic</i>		ICUMSA Method GS2-41 : 2024
33.		Định lượng nấm men và nấm mốc <i>Enumeration of Yeasts and Moulds</i>		ICUMSA Method GS 2/3-47 : 2015
34.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dưới đất, nước mặt, nước đá, nước sản xuất chế biến <i>Domestic water, bottled water, ground water, surface water, ice, processing water</i>	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí <i>Enumeration of culturable micro-organisms</i>		ISO 6222:1999
35.		Định lượng <i>Escherichia coli</i> và Coliforms <i>Enumeration of Escherichia coli and Coliforms bacteria</i>		ISO 9308-1:2014/ Amd.1:2016
36.		Định lượng khuẩn lác đường ruột <i>Enterococci</i> <i>Enumeration of intestinal Enterococci</i>		ISO 7899-2:2000
37.		Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> <i>Enumeration of Clostridium perfringens</i>		ISO 14189:2013

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
38.	Nước sạch, nước uống đóng chai, nước dưới đất, nước mặt, nước đá, nước sản xuất chế biến <i>Domestic water, bottled water, ground water, surface water, ice, processing water</i>	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử Sulfite (Clostridia) <i>Enumeration of the spores of sulfite- reducing anaerobes (Clostridia)</i>		ISO 6461-2:1986
39.		Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> <i>Enumeration of Pseudomonas aeruginosa</i>		TCVN 8881:2011 ISO 16266:2006
40.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2,6 CFU/ 1000 mL; 2,3 CFU/ 100 mL	ISO 19250:2010
41.	Mẫu không khí PTN hoặc khu vực sản xuất; Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm) Không bao gồm lấy mẫu <i>Laboratory or production area air sample; Surfaces sample in the Food chain environment (food processing factory) Not including sampling</i>	Định lượng tổng số vi sinh vật hiếu khí ở 30°C, 37°C <i>Enumeration of Aerobic microorganisms at 30°C, 37°C</i>		ISO 4833-1:2013/ Amd 1:2022 NMKL 86:2013
42.		Định lượng nấm men và nấm mốc trong sản phẩm có hoạt độ nước > 0.95 <i>Enumeration of Yeasts and Moulds with water activity greater than 0.95</i>		04.2-CL3/ST.PP.52 (2024) (Ref. ISO 21527-1: 2008)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
43.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm) Không bao gồm lấy mẫu <i>Surfaces sample in the Food chain environment (food processing factory)</i> Not including sampling	Phát hiện và định lượng Coliforms. Kỹ thuật MPN <i>Detection and enumeration of Coliforms. MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 1,0 CFU/mL	ISO 4831:2006
44.		Phát hiện và định lượng Staphylococci dương tính coagulase (<i>Staphylococcus aureus</i> và các loài khác). Kỹ thuật MPN <i>Detection and enumeration of Staphylococci positive coagulase (Staphylococcus aureus and other species). MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 2,0 CFU/mL	ISO 6888-3:2003/ Corrected 2004
45.		Phát hiện và định lượng <i>Escherichia coli</i> dương tính β-glucuronidase. Kỹ thuật MPN <i>Detection and enumeration of β- glucuronidase positive Escherichia coli. MPN technique</i>	eLOD ₅₀ : 3,0 CFU/mL	ISO 16649-3:2015
46.		Phát hiện <i>Salmonella</i> spp. <i>Detection of Salmonella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 2,1 CFU/mL	ISO 6579-1:2017/ Amd 1:2020
47.		Phát hiện <i>Shigella</i> spp. <i>Detection of Shigella spp.</i>	eLOD ₅₀ : 3,0 CFU/mL	ISO 21567:2004
48.		Phát hiện <i>Vibrio</i> spp. (<i>Vibrio parahaemolyticus</i> , <i>Vibrio vulnificus</i> và <i>Vibrio cholerae</i> không bao gồm nhóm O1, O139) <i>Detection of Vibrio spp. (Vibrio parahaemolyticus, Vibrio vulnificus and Vibrio cholerae none O1, O139)</i>	eLOD ₅₀ : 5,9 CFU/mL	ISO 21872-1:2017/ Amd 1:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
49.	Mẫu bề mặt trong môi trường công nghệ chế biến thực phẩm (các nhà máy chế biến thực phẩm) Không bao gồm lấy mẫu <i>Surfaces sample in the Food chain environment (food processing factory) Not including sampling</i>	Phát hiện <i>Listeria monocytogenes</i> và <i>Listeria spp</i> <i>Detection of Listeria monocytogenes and Listeria spp</i>	eLOD ₅₀ : 2,2 CFU/mL	ISO 11290-1:2017
50.		Phát hiện <i>Clostridia</i> khử sulfite <i>Detection of Sulfite reducing Clostridia</i>	eLOD ₅₀ : 1,1 CFU/mL	04.2-CL3/ST.PP.63 (2024)
51.		Định lượng <i>Clostridium spp.</i> khử sulfite <i>Enumeration of sulfite-reducing Clostridium spp.</i>		ISO 15213-1:2023

Chú thích/ Note:

- NMKL: *Nordic Committee Analysis on Food*
- ISO: *International Organization for Standardization*
- ICUMSA: *International Commission for Uniform Methods of Sugar Analysis*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- 04.2-CL3/ST.PP: Phương pháp thử nội bộ / *Laboratory developed method*
- Ref.: phương pháp tham khảo *Reference method*
- Amd.: bản bổ sung/*Amendment*
- Corr.: bản đính chính/*Corrigendum*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of Testing: *Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
1.	Thực phẩm <i>Foods</i>	Xác định hàm lượng muối Chloride <i>Determination of Chloride content</i>	0,03%	05.2a-CL3/ST.PP.01. (2024)
2.		Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	1,3%	NMKL No. 206, 1 st ed., 2024
3.		Xác định hàm lượng tro <i>Determination of ash content</i>	0,31%	NMKL No. 173, 2 nd ed., 2005
4.		Xác định hàm lượng Nitrogen <i>Determination of Nitrogen content</i>	0,32%	NMKL No. 6, 4 th ed., 2003
5.		Xác định hàm lượng Sulphite <i>Determination of Sulphite content</i>	30 mg/kg	NMKL No. 132, 1989
6.		Xác định hàm lượng Phospho <i>Determination of Phosphorus content</i>	0,07%	NMKL No. 57, 1994
7.		Định tính Borate (Hàn the) <i>Detection of Borate</i>	POD 0,1%	AOAC 970.33-1997
8.		Định tính Urea <i>Detection of Urea</i>	POD 0,5 mg/mL	05.2a-CL3/ST.PP.16. (2024)
9.		Xác định hàm lượng Formaldehyde <i>Determination of Formaldehyde content</i>	25 mg/kg	NMKL No. 54, 1964
10.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	(2 ~12)	AOAC 981.12-2007
11.		Xác định hàm lượng nhóm Fluoroquinolones: Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Fluoroquinolones content:</i> - Enrofloxacin - Ciprofloxacin - Flumequin - Oxolinic acid - Difloxacin - Sarafloxacin - Danofloxacin <i>LC/MS/MS method</i>	25 µg/kg Mỗi chất/each compound	05.2b-CL3/ST.PP.05 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
12.	Thực phẩm Foods	Xác định hàm lượng As, Pb, Cd, Hg Phương pháp ICP/MS <i>Determination of elements content: As; Pb; Cd; Hg ICP/MS method</i>	As: 0,20 mg/kg Pb: 0,10 mg/kg Cd: 0,10 mg/kg Hg: 0,10 mg/kg	05.2b-CL3/ST.PP.15 (2024)
13.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản Fishery and fishery products	Xác định hàm lượng TVB-N Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of TVB-N content Titration method</i>	14 mg/100 g	Chapter II, Annex VI, Commission regulation (EC) No 2019/627
14.		Xác định hàm lượng Nitơ axit amin <i>Determination of Nitrogen amino acid content</i>	2,4 gN/L	TCVN 3708:1990
15.		Xác định hàm lượng Nitơ amin amoniac <i>Determination of Nitrogen amin ammoniac content</i>	0,25 gN/L	TCVN 3707:1990
16.		Xác định hàm lượng Mỡ <i>Determination of Fat content</i>	0,62 %	MNKL No. 131, 1989
17.		Xác định hàm lượng Axit <i>Determination of Acid content</i>	1,2 %	TCVN 3702:1990
18.		Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Histamine content HPLC-FLD method</i>	9 mg/kg	AOAC 977.13-2007
19.		Xác định hàm lượng Histamin Phương pháp HPLC -DAD <i>Determination of Histamine content HPLC-DAD method</i>	20 mg/kg	ISO 19343:2017
20.		Xác định hàm lượng Flofenicol Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Flofenicol content. HPLC-DAD method</i>	300 µg/kg	05.2b-CL3/ST.PP.08 (2024)
21.		Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu gốc chlor hữu cơ Trifluralin Phương pháp GC-ECD <i>Determination of chlorinated pesticides content: Trifluralin GC-ECD method</i>	0,01 mg/kg	05.2b-CL3/ST.PP.11 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
22.	Thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng Axit Dehydrocholic Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Dehydrocholic acid content. LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg	05.2b-CL3/ST.PP.25 (2024)
23.	Thịt, sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat, meat products, fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng nitơ amoniac Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of nitrogen ammoniac content Titration method</i>	5 mg N/100g	TCVN 3706:1990
24.		Xác định hàm lượng Nitrofurans: (AOZ, AMOZ, AHD, SEM, DNSH) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Nitrofurans: (AOZ, AMOZ, AHD, SEM, DNSH) content LC-MS/MS method</i>	0,3 µg/kg Mỗi chất/each compound	05.2b-CL3/ST.PP.03 (2024)
25.		Xác định hàm lượng nhóm thuốc nhuộm: Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of dye group content:</i> - Tổng Green Malachite (Total of MG, LMG). - Green Malachite (MG, LMG). - Crytal Violet (CV, LCV) - Brilliant green (BG) <i>LC-MS/MS method</i>	Tổng Green Malachite (Total of MG, LMG): 0,50 µg/kg 0,25 µg/kg Mỗi chất/each compound	05.2b-CL3/ST.PP.04 (2024)
26.		Xác định hàm lượng nhóm Tetracyclines: Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Tetracyclines content:</i> - Tetracycline (TC) - Oxytetracycline (OTC) - Chlortetracycline (CTC) - Doxycycline (DC) <i>LC-MS/MS method</i>	10 µg/kg Mỗi chất/each compound	05.2b-CL3/ST.PP.06 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
27.	Thịt, sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Meat, meat products, fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng nhóm Sulfonamides Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Sulfonamides content:</i> - Sulfadiazine - Sulfathiazole - Sulfamerazine - Sulfamethazine - Sulfamethoxyipyridazine - Sulfachloropyridine - Sulfadoxine - Sulfamethozazole - Sulfadimethoxine - Sulfachinoxaline - Sulfamethizole - Sulfamonomethoxine - Sulfamoxole - Sulfapyridine - Sulfisoxazole <i>LC-MS/MS method</i>	30 µg/kg Mỗi chất/ <i>each compound</i>	05.2b-CL3/ST.PP.07 (2024)
28.		Xác định hàm lượng Ethoxyquin Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Ethoxyquin content.</i> <i>LC-MS/MS method</i>	5 µg/kg	05.2b-CL3/ST.PP.14 (2024)
29.		Xác định hàm lượng Poly phosphates Phương pháp IC-CD <i>Determination of Poly phosphates content.</i> - PO₄ - P₂O₇ - P₃O₁₀ - total polyphosphates <i>IC-CD method</i>	PO ₄ : 0,06 % P ₂ O ₅ P ₂ O ₇ : 0,06 % P ₂ O ₅ P ₃ O ₁₀ : 0,06 % P ₂ O ₅ Tổng/ <i>total</i> : 0,10 % P ₂ O ₅	05.2b-CL3/ST.PP.16 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
30.	Thực phẩm và thức ăn chăn nuôi <i>Foods and animal feed</i>	Xác định hàm lượng Aflatoxines (B1, G1, B2, G2, tổng Aflatoxines) Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Aflatoxines (B1, G1, B2, G2, total aflatoxine) content: HPLC-FLD method</i>	Thực phẩm / <i>foods</i> : G1: 7 µg/kg B1: 5,1 µg/kg G2: 4 µg/kg B2: 3 µg/kg tổng/total: 15,6 µg/kg Thức ăn chăn nuôi / <i>animal feed</i> : B1, G1: 4,0 µg/kg B2, G2: 1,0 µg/kg tổng/total: 10 µg/kg	05.2b-CL3/ST.PP.09 (2024)
31.	Thịt và sản phẩm thịt <i>Meat and meat products</i>	Xác định hàm lượng Beta- argonist Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Beta-argonist content.</i> - <i>Salbutamol</i> - <i>Clenbuterol</i> - <i>Ractopamine</i> <i>LC-MS/MS method</i>	<i>Salbutamol,</i> <i>Clenbuterol</i> : 0,4 µg/kg <i>Ractopamine</i> : 0,5 µg/kg	05.2b-CL3/ST.PP.10 (2024)
32.	Rau, thịt, thủy sản, nước nuôi trồng thủy sản <i>Vegetable, meat, seafood, aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng Nitrate (NO ₃) và Nitrite (NO ₂) Phương pháp IC-CD <i>Determination of Nitrate (NO₃) and Nitrite (NO₂) content IC-CD method</i>	Rau, thịt, thủy sản/ <i>Vegetable,</i> <i>meat, seafood</i> NO ₂ : 62 mg/kg NO ₃ : 142 mg/kg Nước nuôi trồng thủy sản/ <i>aquaculture</i> <i>water</i> : NO ₂ : 0,23 mg/L NO ₃ : 2,52 mg/L	05.2b-CL3/ST.PP.17 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
33.	Nông sản, sản phẩm nông sản thủy sản và sản phẩm thủy sản <i>Agricultural, agricultural products, fishery and fishery products</i>	Xác định hàm lượng thuốc trừ sâu gốc chlor hữu cơ Phương pháp GC-ECD <i>Determination of chlorinated pesticides content:</i> - HCB - Lindane - Heptachlor - Aldrin - Dieldrin - Endrin - 4,4'-DDT - cis-Chlordan - trans-Chlordan - Alpha-BHC - Beta-BHC - Delta-BHC - Heptachlor epoxide - Endosulfan I - 4,4 DDE - 4,4 DDD - Endosulfan II - Endosulfan sulfate - Methoxychlor <i>GC-ECD method</i>	0,02 mg/kg Mỗi chất/Each compound	05.2b-CL3/ST.PP.11 (2024)
34.		Xác định hàm lượng Vitamin C (L-Ascorbic acid) Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Vitamin C (L-Ascorbic acid) content</i> <i>HPLC-DAD method</i>		
35.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng các nguyên tố Phương pháp ICP-MS <i>Determination of elements content:</i> - As - Pb - Cd - Cr - Cu - Zn <i>ICP-MS method</i>	As: 0,15 mg/kg Pb: 2,1 mg/kg Cd: 0,26 mg/kg Cr: 1,3 mg/kg Cu: 2,6 mg/kg Zn: 1,6 mg/kg	05.2b-CL3/ST.PP.15 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
36.	Nước nuôi trồng thủy sản <i>Aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng nguyên tố: As, Pb, Cd, Hg Phương pháp ICP-MS <i>Determination of elements content: As, Pb, Cd, Hg ICP-MS method</i>	0,03 mg/L Mỗi nguyên tố/ <i>Each element</i>	05.2b-CL3/ST.PP.15 (2024)
37.		Xác định hàm lượng anion hòa tan trong nước Phương pháp IC-CD <i>Determination of anions content:</i> - Floride (F ⁻) - Chloride (Cl ⁻) - Nitrite (NO ₂ ⁻) - Bromide (Br ⁻) - Nitrate (NO ₃ ⁻) - Phosphate (PO ₄ ³⁻) - Sulfate (SO ₄ ²⁻) <i>IC-CD method</i>	F ⁻ : 0,19 mg/L Cl ⁻ : 0,55 mg/L NO ₂ ⁻ : 0,35 mg/L Br ⁻ : 0,21 mg/L NO ₃ ⁻ : 0,35 mg/L PO ₄ ³⁻ : 0,54 mg/L SO ₄ ²⁻ : 0,44 mg/L	05.2b-CL3/ST.PP.20 (2024)
38.		Xác định hàm lượng Furazolidone Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Furazolidone content HPLC-FLD method</i>	0,2 mg/L	05.2b-CL3/ST.PP.22 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
39.	Nông sản <i>Agriculture</i> <i>products</i>	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật nhóm Pyrethroide (Cúc tổng hợp): Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Pyrethroids pesticides content:</i> - <i>Fenpropathrin,</i> - <i>Bifenthrin,</i> - <i>Cyhalothrin (Gamma),</i> - <i>Cyhalothrin I (lambda),</i> - <i>Permethrin (cis),</i> - <i>Permethrin (trans),</i> - <i>Etofenprox,</i> - <i>Flucythrinate</i> - <i>Silafluofen,</i> - <i>Deltamethrin,</i> - <i>Tralomethrin,</i> - <i>Cypermthrin,</i> - <i>Cyfluthrin</i> <i>GC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg Mỗi chất/ <i>Each compound</i>	05.2b-CL3/ST.PP.19 (2024)
40.	Nông sản <i>Agriculture</i> <i>products</i>	Xác định hàm lượng Orchatoxine Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Orchatoxine content.</i> <i>HPLC-FLD method</i>	2 µg/kg	05.2b-CL3/ST.PP.12 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 116

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
41.	Nông sản Agriculture products	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật gốc Phospho (Lân hữu cơ): Phương pháp GC-MS/MS <i>Determination of Organophosphates pesticides content:</i> - Phorate - Methacrifos - Thoprophos - Diazinon - Cadusafos - Pirimiphos methyl - Parathion methyl - Parathion - Malathion - Fenthion - Fenitrothion - Fenchlorphos - Chlorpyriphos - methyl - Phenthoate - Methidathion - Mecarbam - Profenofos - Ethion - Edifenphos - Chlorpyriphos (Chlorpyriphos - ethyl) <i>GC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg Mỗi chất/Each compound	05.2b-CL3/ST.PP.18 (2024)
42.	Nông sản và sản phẩm nông sản Agricultural and agricultural products	Xác định hàm lượng thuốc bảo vệ thực vật (phụ lục 1). Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of pesticides content (appendix 1)</i> <i>LC-MS/MS method</i>	0,01 mg/kg Mỗi chất/Each compound	05.2b-CL3/ST.PP.26 (2024)
43.	Cafe và sản phẩm cafe Coffee and coffee products	Xác định hàm lượng Cafein Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of Caffeine content</i> <i>HPLC-DAD method</i>	2 g/kg	05.2b-CL3/ST.PP.23 (2024)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 116**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu thử <i>Materials or products tested</i>	Tên phương pháp thử cụ thể <i>The Name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có) / Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test methods</i>
44.	Thức ăn thủy sản <i>Aquaculture feed</i>	Xác định hàm lượng Furazolidone Phương pháp HPLC-FLD <i>Determination of Furazolidone content HPLC-FLD method</i>	0,2 mg/kg	05.2b-CL3/ST.PP.22 (2024)
45.	Thịt, sản phẩm thịt, thủy sản và sản phẩm thủy sản, nước nuôi trồng thủy sản <i>Meat, meat products, fishery and fishery products, aquaculture water</i>	Xác định hàm lượng Chloramphenicol (CAP) Phương pháp LC-MS/MS <i>Determination of Chloramphenicol (CAP) content LC-MS/MS method</i>	0,10 µg/kg (µg/L)	05.2b-CL3/ST.PP.02 (2024)

Chú thích/ Note:

- CL3/ST.PP: Phương pháp thử nội bộ / *Laboratory developed method*
- NMKL: *Nordic Committee Analysis on Food*
- EC: *Commission Regulation*
- AOAC: *Association of Official Analytical Chemists*
- POD: xác suất phát hiện/ *Probability of Detection*

Trường hợp Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 3 cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Trung tâm Chất lượng, Chế biến và Phát triển thị trường vùng 3 phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the National Authority for Agro-Forestry-Fishery Quality, Processing and Market Development Center 3 (NAFIQPM Center 3) that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 116****Phụ lục 1: Danh mục các thuốc bảo vệ thực vật****Appendix 1: Pesticides list**

STT/No.	Tên/Name	STT/No.	Tên/Name
1	Aldicarb	25	Azoxystrobin
2	Aldicarb sulfoxide	26	Propargite
3	Carbaryl	27	Hexythiazox
4	Carbofuran-3-hydroxy	28	Dinotefuran
5	Carbendazim	29	Indoxacarb
6	Carbofuran	30	Cycloxydim
7	Propamocarb	31	Tolfenpyrad
8	Methomyl	32	Chlorfenvinphos
9	Fenubocarb	33	Imazamox
10	Methiocarb	34	Dimethomorph (I,II)
11	Propoxur	35	Lufenuron
12	Thiabendazole	36	Methoxyfenozide
13	Difenoconazole	37	Flufenacet
14	Diflubenzuron	38	Flubendiamide
15	Fenbuconazole	39	Flutriafol
16	Triadimenol	40	Dimethoate
17	Flusilazole	41	Fenpyroximat
18	Cyproconazole (I,II)	42	Fenhexamid
19	Monocrotophos	43	Ethiprole
20	Abamectin	44	Boscalid
21	Ivermectin	45	Tebuthiuron
22	Tebufozide	46	Mefenacet
23	Flufenoxuron	47	Benomyl
24	Chlorantraniliprole		